CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MINH PHÚC
Mã số thuế: 0301483336
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần In và Bao bì Minh Phúc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tiến	Chủ tịch
Ông Lê Đình Tiến	Thành viên
Ông Tăng Văn Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dòng	Thành viên
Bà Nguyễn Hạnh Tuyền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Anh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Tăng Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán,
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng,
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không,
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Anh Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18,Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Quận 1
Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 8 3910 0751
Fax: +84 8 3910 0750

25 DELOITTE VIỆT NAM 1991 – 2016

Số: 605 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần In và Bao bì Minh Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của của Công ty Cổ phần In và Bao bì Minh Phúc (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112599-002-C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Sang
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Lê Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2383-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**119.430.595.160**	**95.723.539.520**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.013.876.490**	**3.081.593.093**
1. Tiền	111	5	5.013.876.490	3.081.593.093
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34.354.393.507**	**35.071.443.704**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.363.585.343	16.692.017.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.488.366.183	17.925.495.077
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.502.441.981	453.931.514
III. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**79.140.357.360**	**56.327.481.699**
1. Hàng tồn kho	141		79.394.072.458	56.890.852.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(253.715.098)	(563.370.412)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**921.967.803**	**1.243.021.024**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		921.967.803	868.268.891
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	374.752.133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**152.586.810.647**	**143.909.975.932**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**394.716.000**	**2.625.779.600**
1. Phải thu dài hạn khác	216		394.716.000	2.625.779.600
II. Tài sản cố định	**220**		**139.448.051.496**	**62.709.713.816**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	95.452.931.937	51.999.657.438
- Nguyên giá	*222*		173.869.656.953	116.179.761.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(78.416.725.016)	(64.180.104.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	2.759.984.423	10.710.056.378
- Nguyên giá	*225*		4.545.856.709	15.902.444.930
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		(1.785.872.286)	(5.192.388.552)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	41.235.135.136	-
- Nguyên giá	*228*		41.800.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(564.864.864)	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**11**	**7.945.981.659**	**8.503.594.407**
- Nguyên giá	231		13.940.318.700	13.940.318.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.994.337.041)	(5.436.724.293)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**67.826.401.136**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	67.826.401.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**13**	**2.070.737.776**	**2.070.737.776**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.378.061.520	2.378.061.520
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(307.323.744)	(307.323.744)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**14**	**2.727.323.716**	**173.749.197**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.727.323.716	173.749.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**272.017.405.807**	**239.633.515.452**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**165.642.747.365**	**141.105.090.368**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**123.730.737.612**	**92.614.255.434**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.406.633.091	17.081.397.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.407.962.334	892.459.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.626.349.296	872.672.855
4. Phải trả người lao động	314		2.251.895.000	2.216.825.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		239.146.288	257.363.037
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		56.444.120	412.958.965
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	84.378.052.208	68.695.797.849
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.364.255.275	2.184.780.800
II. Nợ dài hạn	**330**		**41.912.009.753**	**48.490.834.934**
1. Phải trả dài hạn khác	337		417.690.000	417.690.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	41.272.510.755	47.897.279.205
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	221.808.998	175.865.729
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**106.374.658.442**	**98.528.425.084**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**106.374.658.442**	**98.528.425.084**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.432.360.000	47.577.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.432.360.000*	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.742.388	58.742.388
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.086.897.687	11.023.718.794
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.796.658.367	39.868.263.902
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*27.498.063.902*	*35.876.164.110*
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*421b*		*15.298.594.465*	*3.992.099.792*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**272.017.405.807**	**239.633.515.452**

Phạm Thị Thành
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Trần Anh Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		228.090.482.080	189.445.574.849
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	228.090.482.080	189.445.574.849
3.	Giá vốn hàng bán	11		183.577.919.245	154.051.821.566
4.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		44.512.562.835	35.393.753.283
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	214.813.507	217.055.952
6.	Chi phí tài chính	22	25	8.136.612.872	4.662.912.875
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.934.349.476*	*5.671.349.607*
7.	Chi phí bán hàng	25		3.242.866.069	3.569.364.003
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.116.112.787	7.754.170.632
9.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		26.231.784.614	19.624.361.725
10.	Thu nhập khác	31		362.120.728	444.582.383
11.	Chi phí khác	32		65.648.773	638.065.491
12.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	296.471.955	(193.483.108)
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.528.256.569	19.430.878.617
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5.850.524.370	4.110.995.262
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	45.943.269	801.618
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.631.788.930	15.319.081.737
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	3.528	2.734

Phạm Thị Thành
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Trần Anh Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***26.528.256.569***	***19.430.878.617***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.325.349.125	10.472.118.876
Các khoản dự phòng	03	(309.655.314)	(1.327.735.908)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	17.851.521
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(342.792.096)	(448.008.421)
Chi phí lãi vay	06	7.934.349.476	5.671.349.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***48.135.507.760***	***33.816.454.292***
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	11.437.915.417	(9.827.236.406)
Tăng hàng tồn kho	10	(22.503.220.347)	(7.771.224.272)
Tăng các khoản phải trả	11	11.663.509.372	6.142.810.195
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.607.273.431)	558.022.133
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.952.566.225)	(5.627.919.555)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.142.143.649)	(5.731.038.593)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(74.996.500)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(661.541.097)	117.372.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***32.370.187.800***	***11.602.243.679***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(30.558.199.452)	(79.613.538.169)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	447.180.909	280.661.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	120.484.231	167.346.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(29.990.534.312)***	***(79.165.529.748)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	157.935.204.974	176.307.453.319
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.945.139.347)	(110.669.781.621)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4.932.579.718)	(5.493.520.070)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.504.856.000)	(6.839.224.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(447.370.091)***	***53.304.927.628***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**1.932.283.397**	**(14.258.358.441)**
Tiền đầu năm	**60**	**3.081.593.093**	**17.337.415.130**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.536.404
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**5.013.876.490**	**3.081.593.093**

Phạm Thị Thành
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Trần Anh Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In và Bao bì Minh Phúc (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002815 ngày 28 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 227 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 249).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là ngành in và bao bì.

Hoạt động chính của Công ty là in theo phương pháp ống đồng, in theo phương pháp offset, sản xuất các loại bao bì cao cấp, và cung cấp giấy các loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Vì vậy, một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo tài chính năm nay khi Công ty áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 32.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	3 - 14
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Tài sản khác	7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể là 7 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí di dời nhà máy sang địa điểm mới được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	744.887.305	215.853.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.268.989.185	2.865.739.634
	5.013.876.490	**3.081.593.093**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	7.592.404.405	2.581.106.905
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	5.612.103.024	6.165.500.000
Phải thu các đối tượng khác	11.159.077.914	7.945.410.208
	24.363.585.343	**16.692.017.113**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	18.487.499.418	-	3.112.698.276	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.914.147.983	(103.222.254)	35.520.431.286	(412.877.568)
Công cụ, dụng cụ	872.726.768	-	759.354.537	-
Chi phí sản xuất dở dang	2.410.332.852	-	4.188.246.261	-
Thành phẩm	3.490.900.304	(150.492.844)	12.925.133.430	(150.492.844)
Hàng hóa	1.218.465.133	-	384.988.321	-
	79.394.072.458	**(253.715.098)**	**56.890.852.111**	**(563.370.412)**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	-	109.161.929.483	5.307.089.122	322.568.889	1.388.174.213	116.179.761.707
Tăng trong năm	90.546.100	1.756.626.660	-	221.791.300	-	2.068.964.060
Xây dựng cơ bản hoàn thành	20.900.400.561	23.623.842.605	-	2.337.739.875	-	46.861.983.041
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	11.356.588.221	-	-	-	11.356.588.221
Thanh lý	-	(2.050.557.738)	(516.510.909)	(30.571.429)	-	(2.597.640.076)
Tại ngày 31/12/2015	20.990.946.661	143.848.429.231	4.790.578.213	2.851.528.635	1.388.174.213	173.869.656.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	-	59.597.799.378	2.952.194.651	241.936.027	1.388.174.213	64.180.104.269
Khấu hao trong năm	418.923.619	9.682.004.908	627.456.597	202.708.537	-	10.931.093.661
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	5.678.294.118	-	-	-	5.678.294.118
Thanh lý	-	(2.046.023.325)	(296.172.278)	(30.571.429)		(2.372.767.032)
Tại ngày 31/12/2015	418.923.619	72.912.075.079	3.283.478.970	414.073.135	1.388.174.213	78.416.725.016
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	**20.572.023.042**	**70.936.354.152**	**1.507.099.243**	**2.437.455.500**	**-**	**95.452.931.937**
Tại ngày 31/12/2014	**-**	**49.564.130.105**	**2.354.894.471**	**80.632.862**	**-**	**51.999.657.438**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 30.732.314.887 đồng (năm 2014: 32.873.370.823 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 38.274.370.177 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 18.047.768.180 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	15.902.444.930
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.356.588.221)
Tại ngày 31/12/2015	4.545.856.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	5.192.388.552
Khấu hao trong năm	2.271.777.852
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.678.294.118)
Tại ngày 31/12/2015	1.785.872.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	**2.759.984.423**
Tại ngày 31/12/2014	**10.710.056.378**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	-
Tăng trong năm	41.800.000.000
Tại ngày 31/12/2015	41.800.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	-
Khấu hao trong năm	564.864.864
Tại ngày 31/12/2015	564.864.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	**41.235.135.136**
Tại ngày 31/12/2014	**-**

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 41.235.135.136 đồng để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015 và 31/12/2015	13.940.318.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	5.436.724.293
Khấu hao trong năm	557.612.748
Tại ngày 31/12/2015	5.994.337.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2015	**7.945.981.659**
Tại ngày 31/12/2014	**8.503.594.407**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án Phong Phú	-	8.115.049.487
Dự án Nhà máy mới ở Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	-	58.962.320.245
Khác	-	749.031.404
	-	**67.826.401.136**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với số tiền là 1.682.719.797 đồng (2014: 2.814.923.745 đồng) vào giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang và toàn bộ các công trình đều đã hoàn thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cổ phần Công ty Cổ phần bao bì Bia Sài Gòn	1.378.061.520	(307.323.744)	1.378.061.520	(307.323.744)
Cổ phần Công ty Cổ phần bao bì Sabeco - Sông Lam	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	2.378.061.520	**(307.323.744)**	**2.378.061.520**	**(307.323.744)**

Khoản đầu tư vào của Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn thể hiện giá mua 72.000 cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Số dư khoản dự phòng giảm giá đã trích lập cho khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 307.323.744 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 307.323.744 đồng).

Đây là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần bao bì Sabeco - Sông Lam chiếm 0,56% vốn điều lệ của công ty này. Trong năm 2015, Công ty đã nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này với số tiền là 100.000.000 đồng (năm 2014: 100.000.000 đồng).

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí di dời nhà máy	1.027.636.001	63.636.364
Dụng cụ văn phòng	485.057.451	24.809.948
Công cụ dụng cụ xuất dùng	705.500.581	14.814.175
Chi phí bảo trì	487.534.332	-
Khác	21.595.351	70.488.710
	2.727.323.716	**173.749.197**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty TNHH Cascades (Asia)	2.998.974.927	-
Công ty Roxcel Handelsges S.M.B.H	14.461.814.153	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại In Bao bì Hoàn Hảo	3.863.176.715	2.929.078.694
Công ty TNHH Thiết bị Chế bản Điện Tử Tân Long	-	7.193.580.000
Phải trả cho các đối tượng khác	8.082.667.296	6.958.738.758
	29.406.633.091	**17.081.397.452**

Các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán đều có khả năng được hoàn trả toàn bộ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.581.000.845	(14.552.230.010)	28.770.835
Thuế nhập khẩu	-	4.376.080.857	(4.376.080.857)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	832.527.740	5.850.524.370	(5.142.143.649)	1.540.908.461
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.132.659.553	(1.075.989.553)	56.670.000
Thu khác	40.145.115	16.619.575	(56.764.690)	-
	872.672.855	25.956.885.200	(25.203.208.759)	1.626.349.296

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	75.196.593.591	75.196.593.591	152.031.994.974	(136.090.439.347)	59.255.037.964	59.255.037.964
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	7.938.000.000	7.938.000.000	7.938.000.000	(5.641.307.776)	5.641.307.776	5.641.307.776
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)	1.243.458.617	1.243.458.617	1.243.458.617	(3.799.452.109)	3.799.452.109	3.799.452.109
	84.378.052.208	**84.378.052.208**	**161.213.453.591**	**(145.531.199.232)**	**68.695.797.849**	**68.695.797.849**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	38.424.969.369	8.117.146.739
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	-	9.609.182.700
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	-	3.708.516.995
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	-	3.564.690.806
Ngân hàng Natixis	-	1.411.497.780
Ngân hàng TNHH CTBC	10.101.624.222	1.226.440.444
Các cá nhân khác	26.670.000.000	31.617.562.500
	75.196.593.591	**59.255.037.964**

Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) với tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Khoản vay được bảo đảm bởi máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 38.274.370.177 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 18.047.768.180 đồng) của Công ty và tài sản cá nhân của bà Bùi Xuân Hạnh, vợ Ông Trần Anh Tiến, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh với tổng hạn mức tín dụng và hạn mức thư tín dụng là 800.000 đô la Mỹ. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng tồn kho và các khoản phải thu đi kèm quyền cùng lợi ích sở hữu liên quan với tổng giá trị 800.000 đô la Mỹ.

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng trên đây chịu lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm (năm 2014: từ 5,3% đến 6,6%/năm) cho các khoản vay nhận nợ bằng đồng Việt Nam. Các khoản vay ngắn hạn từ các cá nhân khác không có bảo đảm nhằm mục đích tài trợ cho vốn hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản thời gian thanh toán nợ gốc cho mỗi khoản vay là 12 tháng và chịu lãi suất 1%/tháng và lãi vay được thanh toán vào ngày cuối cùng của mỗi tháng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	48.965.000.000	48.965.000.000	5.903.210.000	(7.854.700.000)	50.916.490.000	50.916.490.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.488.969.372	1.488.969.372	-	(4.932.579.718)	6.421.549.090	6.421.549.090
	50.453.969.372	**50.453.969.372**	**5.903.210.000**	**(12.787.279.718)**	**57.338.039.090**	**57.338.039.090**

Trong đó:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.181.458.617	9.440.759.885
Số phải trả sau 12 tháng	41.272.510.755	47.897.279.205

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Hợp đồng vay số 294BVL13-HS ngày 23/10/2013	38.224.000.000	43.000.000.000
Hợp đồng vay số 0055/KH/14DH ngày 03/6/2014	2.825.000.000	3.000.000.000
Hợp đồng vay số 0068/KH/14DH ngày 28/8/2014	-	1.319.700.000
Hợp đồng vay số 00684/KH/14DH ngày 06/10/2014	7.916.000.000	3.596.790.000
	48.965.000.000	**50.916.490.000**

Các hợp đồng vay dài hạn từ Vietcombank được dùng cho mục đích tài trợ vốn đầu tư Dự án nhà máy tại Khu công nghiệp Vĩnh Lộc và mua sắm tài sản cố định là các máy in của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng, hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy kèm theo tại lô A34/I và A35/I đường số 2D, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân và một số tài sản của Công ty.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	7.938.000.000	5.641.307.776
Trong năm thứ hai	7.938.000.000	6.918.553.335
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.745.000.000	19.236.628.889
Sau năm thứ năm	14.344.000.000	19.120.000.000
	48.965.000.000	50.916.490.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(7.938.000.000)	(5.641.307.776)
Số phải trả sau 12 tháng	**41.027.000.000**	**45.275.182.224**

Chi tiết các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	3.400.891.600
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	1.488.969.372	2.575.581.749
Công ty TNHH Khai thác dịch vụ - kinh doanh văn phòng Tân Tạo ("Taserco")	-	445.075.741
	1.488.969.372	**6.421.549.090**

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	1.389.675.409	5.792.750.008	1.243.458.617	3.799.452.109
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	248.859.249	4.104.577.682	245.510.755	2.622.096.981
	1.638.534.658	9.897.327.690	1.488.969.372	6.421.549.090
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(149.565.286)	(3.475.778.600)	-	
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	1.488.969.372	6.421.549.090	1.488.969.372	6.421.549.090
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 17)			(1.243.458.617)	(3.799.452.109)
Số phải trả sau 12 tháng			**245.510.755**	**2.622.096.981**

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Bất động sản đầu tư VND	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	(299.807.220)	124.743.109	(175.064.111)
Ghi vào kết quả kinh doanh	-	(801.618)	(801.618)
Tại ngày 31/12/2014	**(299.807.220)**	**123.941.491**	**(175.865.729)**
Ghi vào kết quả kinh doanh	27.255.202	(73.198.471)	(45.943.269)
Tại ngày 31/12/2015	**(272.552.018)**	**50.743.020**	**(221.808.998)**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	**47.577.700.000**	**58.742.388**	**9.494.785.872**	**35.876.164.110**	**93.007.392.370**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.319.081.737	15.319.081.737
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(6.660.878.000)	(6.660.878.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.528.932.922	(4.666.103.945)	(3.137.171.023)
Tại ngày 31/12/2014	**47.577.700.000**	**58.742.388**	**11.023.718.794**	**39.868.263.902**	**98.528.425.084**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.631.788.930	20.631.788.930
Công bố chia cổ phiếu thưởng	2.854.660.000	-	-	(2.854.660.000)	-
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(9.515.540.000)	(9.515.540.000)
Trích lập quỹ	-	-	2.063.178.893	(4.904.194.465)	(2.841.015.572)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(429.000.000)	(429.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	**50.432.360.000**	**58.742.388**	**13.086.897.687**	**42.796.658.367**	**106.374.658.442**

Theo Nghị quyết số 01/2015/NQ – ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 6% từ lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước với số tiền là 2.854.660.000 đồng, công bố chia và chi trả cổ tức của năm 2014 là 20%/mệnh giá cổ phần với số tiền là 9.515.540.000 đồng và chi Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận của năm 2015 với số tiền là 429.000.000 đồng.

Công ty đã trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Điều lệ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 theo tương ứng với 2.063.178.893 đồng và 2.841.015.572 đồng.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 50.432.360.000 đồng. Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phần được phép phát hành	5.043.236	4.757.770
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.043.236	4.757.770
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	31/12/2015		31/12/2014	
		VND	%	VND	%
Ông Trần Anh Tiến	13.335.430.000	13.335.430.000	26,44%	11.505.900.000	22,81%
Ông Nguyễn Thái Bình	15.477.380.000	15.477.380.000	30,69%	14.601.300.000	28,95%
Bà Trần Thị Phương Tân	5.671.000.000	5.671.000.000	11,24%	5.350.000.000	10,61%
Bà Quách Thị Ngân Bình	2.120.530.000	2.120.530.000	4,20%	2.000.500.000	3,97%
Ông Nguyễn Hồng Sơn	1.396.870.000	1.396.870.000	2,77%	1.317.800.000	2,61%
Ông Nguyễn Văn Dòng	424.000.000	424.000.000	0,84%	400.000.000	0,79%
Ông Tăng Văn Liêm	675.330.000	675.330.000	1,34%	637.100.000	1,26%
Ông Hồ Vĩnh Vân	1.113.000.000	1.113.000.000	2,21%	1.050.000.000	2,08%
Các cổ đông khác	10.218.820.000	10.218.820.000	20,26%	10.715.100.000	21,25%
	50.432.360.000	**50.432.360.000**	**100%**	**47.577.700.000**	**100%**

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp là in (offset, ống đồng giấy, ống đồng nhôm, bao thư) chiếm 95,57% tổng doanh thu, các lĩnh vực kinh doanh khác bao gồm bán hàng hóa chiếm 3,56% và cung cấp dịch vụ chiếm 3,53%, do đó doanh nghiệp không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bán hàng của doanh nghiệp trong nước Việt Nam chiếm 97,23%, doanh thu bán hàng xuất khẩu chiếm 2,77%, do đó doanh nghiệp không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	8.042.602.253	9.001.071.213
Doanh thu offset	93.220.871.791	88.709.215.010
Doanh thu ống đồng giấy	50.916.325.441	24.374.216.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.063.123.131	1.725.788.340
Doanh thu bao thư	25.948.563.752	17.395.071.749
Doanh thu ống đồng nhôm	46.938.276.230	47.086.449.071
Doanh thu bán phế liệu	960.719.482	1.153.763.440
	228.090.482.080	**189.445.574.849**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.436.904.732	119.069.527.765
Chi phí nhân công	25.291.335.038	24.806.874.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.325.349.125	10.482.923.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.915.133.733	3.897.800.593
Chi phí khác	2.519.277.733	9.400.526.592
	178.488.000.361	**167.657.653.309**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	20.484.231	67.346.603
Cổ tức được chia từ khoản đầu tư dài hạn	100.000.000	100.000.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	94.329.276	49.709.349
	214.813.507	**217.055.952**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	7.934.349.476	5.671.349.607
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	133.770.993	30.299.853
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(1.070.737.776)
Khác	68.492.403	32.001.191
	8.136.612.872	**4.662.912.875**

26. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	222.307.865	280.661.818
Khác	139.812.863	163.920.565
Thu nhập khác	**362.120.728**	**444.582.383**
Chi phí khác	**65.648.773**	**638.065.491**
Lãi từ hoạt động khác	**296.471.955**	**(193.483.108)**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	26.528.256.569	19.430.878.617
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	474.691.337	426.201.261
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	(409.655.314)	(1.170.737.776)
Thu nhập chịu thuế	26.593.292.592	18.686.342.102
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.850.524.370**	**4.110.995.262**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(27.255.202)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	73.198.471	801.618
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	45.943.269	801.618

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% (2014: 22%) trên thu nhập chịu thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	20.631.788.930	15.319.081.737
Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.841.015.572)	(1.531.908.173)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.790.773.358	13.787.173.564
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	5.043.236	5.043.236
Lãi trên cổ phiếu	**3.528**	**2.734**

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện nào khác dẫn đến khả năng pha loãng cổ phiếu của Công ty.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm 2015, Công ty đã chia cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 6%, tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	**4.757.770**
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	285.466
Số đã điều chỉnh lại	**5.043.236**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay	125.650.562.963	116.593.077.054
Trừ: Tiền	5.013.876.490	3.081.593.093
Nợ thuần	120.636.686.473	113.511.483.961
Vốn chủ sở hữu	106.374.658.442	98.528.425.084
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**1,13**	**1,15**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	5.013.876.490	3.081.593.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.122.694.435	19.653.199.287
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.070.737.776	2.070.737.776
Tổng cộng	**40.207.308.701**	**24.805.530.156**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	29.835.007.091	17.878.128.057
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	125.650.562.963	116.593.077.054
Chi phí phải trả	239.146.288	257.363.037
Tổng cộng	**155.724.716.342**	**134.728.568.148**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.666.476.847	658.976.134	19.744.416.652	4.422.943.535

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng đô la Mỹ thay đổi tăng/giảm 5% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.092.095.360 đồng (năm 2014: 188.198.370 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng một khoản là 233.718.169 đồng (năm 2014: 147.471.933 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền	5.013.876.490	-	5.013.876.490
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.727.978.435	394.716.000	33.122.694.435
Đầu tư dài hạn khác	-	2.070.737.776	2.070.737.776
Tổng cộng	**37.741.854.925**	**2.465.453.776**	**40.207.308.701**
Phải trả người bán và phải trả khác	29.417.317.091	417.690.000	29.835.007.091
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	84.378.052.208	41.272.510.755	125.650.562.963
Chi phí phải trả	239.146.288	-	239.146.288
Tổng cộng	**114.034.515.587**	**41.690.200.755**	**155.724.716.342**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(76.292.660.662)**	**(39.224.746.979)**	**(115.517.407.641)**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền	3.081.593.093		3.081.593.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.027.419.687	2.625.779.600	19.653.199.287
Đầu tư dài hạn khác	-	2.070.737.776	2.070.737.776
Tổng cộng	**20.109.012.780**	**4.696.517.376**	**24.805.530.156**
Phải trả người bán và phải trả khác	17.460.438.057	417.690.000	17.878.128.057
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	68.695.797.849	47.897.279.205	116.593.077.054
Chi phí phải trả	257.363.037	-	257.363.037
Tổng cộng	**86.413.598.943**	**48.314.969.205**	**134.728.568.148**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(66.304.586.163)**	**(43.618.451.829)**	**(109.923.037.992)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	1.868.014.733	1.868.872.741

31. MỘT SỐ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính	31/12/2015	31/12/2014
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	43,91	39,95
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	56,09	60,05
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,89	58,88
Vốn cổ đông/Tổng nguồn vốn	%	39,11	41,12
Vốn điều lệ/Tổng nguồn vốn	%	18,54	19,85
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,97	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,32	0,41
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11,73	10,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9,13	8,21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn cổ đông	%	19,39	15,55

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại và trình bày lại nhằm mục đích để phù hợp với việc so sánh với số liệu của báo cáo tài chính năm nay, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị: VND

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			
Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**31/12/2014**	**Tên chỉ tiêu**	**Mã số**	**31/12/2014**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
I. Tài sản			**I. Tài sản**			
Phải thu khách hàng	131	16.692.017.113	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16.692.017.113	Đổi tên
Các khoản phải thu khác	135	311.935.014	Phải thu ngắn hạn khác	136	453.931.514	Phân loại lại và đổi tên
Tài sản ngắn hạn khác	158	141.996.500	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại
Tài sản cố định thuê tài chính	224	19.213.650.785	Tài sản cố định thuê tài chính	224	10.710.056.378	Phân loại lại
Bất động sản đầu tư	230	-	Bất động sản đầu tư	230	8.503.594.407	Phân loại lại
Tài sản dài hạn khác	268	2.625.779.600	Phải thu dài hạn khác	216	2.625.779.600	Đổi tên
Đầu tư dài hạn khác	258	2.378.061.520	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2.378.061.520	Phân loại lại và đổi tên
II. Nguồn vốn			**II. Nguồn vốn**			
Phải trả người bán	312	17.081.397.452	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.081.397.452	Đổi tên
Chi phí phải trả	316	257.363.037	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	257.363.037	Đổi tên
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	412.958.965	Phải trả ngắn hạn khác	319	412.958.965	Đổi tên
Vay và nợ ngắn hạn	311	68.695.797.849	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	68.695.797.849	Đổi tên
Vay và nợ dài hạn	334	47.897.279.205	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	47.897.279.205	Đổi tên
Vốn điều lệ	411	47.577.700.000	Vốn góp của chủ sở hữu	411	47.577.700.000	Đổi tên
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH						
Doanh thu bán hàng	01	186.584.773.069	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	189.445.574.849	Phân loại lại
Giá vốn hàng bán	11	153.210.623.689	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	154.051.821.566	Phân loại lại
Thu nhập khác	51	3.305.384.163	Thu nhập khác	51	444.582.383	Phân loại lại
Chi phí khác	52	1.479.263.368	Chi phí khác	52	638.065.491	Phân loại lại

Phạm Thị Thành
Người lập biểu và Kế toán trưởng

Trần Anh Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2016